TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2018/DS-PT
Ngày 24-4-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán: Ông Đào Minh Đa

Ông Nguyễn Minh Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Xông – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 74/2018/TLPT-DS ngày 26 tháng 3 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 67/2018/QĐPT-DS, ngày 28 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 75, tổ 2, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Minh H, sinh năm 1997; địa chỉ thường trú: Ấp H, xã L, huyện D, tỉnh T; địa chỉ liên lạc: Số 77, Mai Thị L, phường Đ, Quận T, Thành phố H (văn bản ủy quyền ngày 18/4/2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thái L– Luật sư của Công ty Luật H thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: Số 77, Mai Thị L, phường Đ, Quận T, Thành phố H.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 44/15, tổ 2, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Tấn H, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 44/15, tổ 2, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

- Theo đơn khởi kiện ngày 18/9/2017 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T1 trình bày:

Bà T1, bà Nguyễn Ngọc T2 là chị em bạn dâu (bà T1 là em dâu ông Trần Tấn H). Do bà T2 cần tiền để chi tiêu sinh hoạt và trả nợ cho chồng nên vay tiền của bà T1nhiều lần từ tháng 10/2016 đến tháng 4/2017, cụ thể:

Lần 1: Ngày 19/10/2016, vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng (19/10/2016 – 19/01/2017).

Lần 2: Ngày 30/10/2016, vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng (30/10/2016 – 30/01/2017).

Lần 3: Ngày 11/12/2016, vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng (11/12/2016 – 11/3/2017).

Lãi suất cho vay 03 lần trên, bà T2 tự đưa ra mức lãi suất 08%/tháng, nhưng do chỗ chị em bạn dâu nên bà T1 thống nhất cho bà T2 vay với lãi suất 05%/tháng, hai bên thỏa thuận không ghi lãi suất vào giấy vay tiền, bà T2 có trả lãi cho bà T1 từ lúc vay đến hết tháng 4/2017 là 5.000.000 đồng, việc trả lãi không ghi thành văn bản nên bà T1 không nhớ cụ thể số lãi đã trả của từng lần vay, tháng vay.

Lần 4: Ngày 23/4/2017, vay 20.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng (23/4/2017 – 23/7/2017), lãi suất thỏa thuận miệng 5%/tháng. Bà T2 chưa trả lãi cho khoản tiền vay này. Khi vay số tiền này, bà T2 có hứa bán được đất, bà T2 sẽ trả hết tất cả tiền vay nêu trên cho bà T1.

Các lần vay tiền đều có làm giấy vay tiền do bà T1 in mẫu sẵn, khi bà T2 nhận tiền, bà T1 điền vào chỗ trống, bà T2 ký xác nhận, ghi họ và tên dưới mục đại diện bên B (bên vay tiền).

Từ cuối tháng 7/2017 đến nay, bà T2 không thanh toán nợ cho bà T1, ông H có điện thoại hỏi bà T1 về số nợ do bà T2 vay, bà T1 đã thông báo yêu cầu ông H, bà T2 cùng trả nợ nhưng bà T2, ông H không thực hiện. Bà T1 khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà T2, ông H cùng liên đới trả cho bà T1 số tiền vay 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất chậm trả.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T1 có ý kiến: Đối với khoản lãi bà T2 đã trả cho bà T1 được 5.000.000 đồng, trường hợp tính lại lãi suất theo quy định pháp luật thì bà T1 yêu cầu được tính lãi chậm trả đến thời điểm xét xử theo quy định

pháp luật trừ vào tiền lãi bà T2 đã trả, nếu lãi suất theo quy định pháp luật nhiều hơn tiền lãi bà T2 đã trả thì bà T1 cũng không yêu cầu trả thêm tiền lãi còn thiếu; chỉ yêu cầu bà T2, ông H trả đủ phần vốn gốc 50.000.000 đồng.

- Bị đơn bà Nguyễn Ngọc T2 trình bày:

Bà T2 hành nghề đại lý vé số, do thiếu vốn nên bà T2 có hỏi vay tiền của bà T1 (em dâu) để kinh doanh. Khi vay, bà T1 thỏa thuận cho vay lãi suất 8%/tháng, nhưng không được ghi vào giấy nợ. Năm 2016, bà T2 vay của bà T1 03 lần tiền là 30.000.000 đồng, gồm: Ngày 19/10/2016, vay 10.000.000 đồng, thời hạn 03 tháng, đã trả lãi trong hạn đầy đủ 03 tháng x 800.000 đồng/tháng = 2.400.000 đồng; ngày 30/10/2016, vay 10.000.000 đồng, thời hạn 03 tháng, đã trả lãi được 04 tháng x 800.000 đồng/tháng = 3.200.000 đồng; ngày 11/12/2016, vay 10.000.000 đồng, thời hạn 03 tháng, đã trả lãi trong hạn đầy đủ 03 tháng x 800.000 đồng/tháng = 2.400.000 đồng. Việc trả lãi chỉ giao nhận tiền trực tiếp, hai bên không làm thành văn bản. Đến giữa tháng 4/2017, bà T2 đã trả xong tiền nợ gốc của 03 khoản vay này cho bà T1 nhưng nghĩ là chị em bạn dâu, nên bà T2 không yêu cầu bà T1 ký xác nhận đã trả đủ gốc vay và cũng không yêu cầu bà T1 trả lại giấy vay nợ cho bà T2. Do đã trả xong nợ nên ngày 24/4/2017, bà T1 mới đồng ý cho bà T2 vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 8%/tháng, thời hạn vay 03 tháng, bà T2 đã trả lãi cho bà T1 03 tháng lãi trong hạn đầy đủ 1.600.000 đồng/tháng x 03 tháng = 4.800.000 đồng, nhưng không làm văn bản xác nhận việc trả lãi. Do gặp khó khăn, bà T2 không trả được vốn vay và ngưng trả lãi từ tháng 7/2017. Bà T2 xác định trong 04 lần vay tiền của bà T1, ông H (chồng bà T2) không biết, không ký tên vào các văn bản vay tiền, bà T2 vay tiền để kinh doanh vé số, không vay tiền của bà T1 để trả nợ cho ông H như bà T1 trình bày. Đối với tiền vốn, tiền lãi bà T2 đã trả cho bà T1 gồm 30.000.000 đồng tiền gốc và 12.800.000 đồng tiền lãi, bà T1 không thừa nhận nhưng do không có giấy tờ chứng minh nên bà T2 đồng ý trả cho bà T1 tiền gốc 50.000.000 đồng theo hình thức trả 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết nợ. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T1 về việc đề nghị ông H liên đới trả nợ cho bà T1, bà T2 không chấp nhận bởi ông H không biết, không sử dụng tiền vay nói trên.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/01/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Tấn H trình bày:

Ông H với bà T2 là vợ chồng, chưa ly hôn nhưng đã sống ly thân từ đầu năm 2016 đến nay, việc ai nấy làm, nợ ai nấy trả. Ông H hoàn toàn không biết việc bà T2 vay tiền của bà T1, vay bao nhiêu, vào lúc nào, bà T1 cũng không cho ông H biết. Ông H xác định không liên quan đến việc vay mượn tiền giữa bà T1 và bà T2 nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1 buộc ông H cùng liên đới trả nợ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 30/01/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

“1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Ngọc T2 trả số tiền vay (gốc) 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Buộc bà Nguyễn Ngọc T1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Kim T2 số tiền vay (gốc) 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Về lãi suất chậm thanh toán nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T1 không yêu cầu xem xét.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Kim T1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bà Nguyễn Ngọc T2 chậm thi hành án thì hàng tháng, bà Nguyễn Ngọc T2 còn phải trả thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim T1 về việc buộc ông Trần Tấn H có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền vay cho bà Nguyễn Thị Kim T1”.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 02 tháng 02 năm 2018 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc bà T2, ông H cùng liên đới trả nợ gốc và tiền lãi cho bà T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi suất theo mức cơ bản là chưa rõ ràng, chưa đúng quy định của Bộ luật Dân sự. Tính đến thời điểm hiện nay, mức lãi suất các khoản vay là 10%/năm, lãi suất trong hạn là 1.250.000 đồng, lãi suất quá hạn 8.875.000 đồng, khấu trừ tiền lãi đã nhận, còn lại 3.875.000 đồng; việc không buộc ông H liên đới trả nợ là không đúng, vì hồ sơ vụ án thể hiện vay tiền phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt gia đình (quy định tại Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014). Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa án theo hướng buộc bà T2 và ông H trả số tiền 50.000.000 đồng + tiền lãi 3.875.000 đồng và tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian còn lại.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn buộc bà Tiếp trả nợ cho bà T1, không buộc ông H

liên đới cùng bà Tiếp trả nợ cho bà Thoa và không tính lãi suất là do nguyên đơn không có yêu cầu là có căn cứ, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Tấn H có yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà T1:

[2.1] Về nghĩa vụ liên đới trả nợ:

Bà Thoa khởi kiện yêu cầu bà T2, ông H cùng liên đới trả nợ cho bà T1 số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng. Quá trình tố tụng bà T2 đồng ý trả cho bà T1 số tiền gốc 50.000.000 đồng, tuy nhiên yêu cầu được trả mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Đương sự đều thừa nhận bà T2, ông H chung sống với nhau từ năm 1986, có hai người con (lớn sinh năm 1987, nhỏ sinh năm 1994), đến năm 2016 mới đăng ký kết hôn. Bà T2, ông H cho rằng cả hai đã sống ly thân. Tuy nhiên, bà T2 và ông H chưa được pháp luật công nhận đã ly hôn (chưa có bản án, quyết định của Tòa án về việc ly hôn) nên bà T2 và ông H vẫn là vợ chồng, quan hệ hôn nhân vẫn tồn tại.

Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vợ, chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản trong trường hợp nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Theo quy định tại Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: "Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình".

Bà T2, ông H đều cho rằng việc vay mượn tiền giữa bà T2 và bà T1 thì ông H không biết. Bà T2 hành nghề đại lý vé số, ông H đương nhiên phải biết việc kinh doanh này của bà T2. Tại bản tự khai của bà T2 (bút lục 13) thể hiện: "Do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên tôi có vay mượn tiền của bà T1 để làm vốn" và tại phiên tòa bà T2 cũng xác định tiền thu nhập từ vé số để lo cho con. Do đó, có cơ sở khẳng định việc kinh doanh của bà T2 là nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của gia đình. Theo quy định tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trong trường hợp vợ hoặc chồng thực hiện giao dịch dân sự nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì vợ, chồng phải có nghĩa vụ chung, chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ chung.

Việc bà T1 khởi kiện yêu cầu bà T2 và ông H chịu trách nhiệm liên đới trả tiền nợ gốc 50.000.000 đồng là có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1 về việc buộc bà T2 có nghĩa vụ trả nợ gốc, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông H liên đới trả nợ là chưa phù hợp.

[2.2] Về nghĩa vụ trả nợ lãi:

Bà T1 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tuyên buộc bà T2 trả nợ gốc mà không tuyên buộc trả nợ lãi là không đảm bảo quyền lợi cho bà T1 nên bà T1 kháng cáo.

Xét, tại đơn khởi kiện đề ngày 18/9/2017 (bút lục 01), bà T1 chỉ yêu cầu bà T2 và ông H có trách nhiệm trả cho bà Thoa số tiền 50.000.000 đồng. Tại biên bản hòa giải ngày 03/11/2017 (bút lục 35), ngày 17/01/2018 (bút lục 38) bà T1 xác định không yêu cầu giải quyết về tiền lãi. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 30/01/2018, bà T1 xác định "nếu lãi suất theo quy định pháp luật nhiều hơn số tiền lãi bà T2 đã trả thì bà T1 cũng không yêu cầu trả thêm phần lãi còn thiếu và chỉ yêu cầu bà T2, ông H trả đủ phần vốn gốc 50.000.000 đồng.

Theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự thì Tòa án chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện của đương sự. Bà T1 chỉ yêu cầu buộc bà T2 và ông H liên đới trả nợ gốc 50.000.000 đồng nên Tòa án chỉ giải quyết trong phạm vi này là phù hợp.

Kháng cáo của bà T1 về việc tính tiền lãi là không có cơ sở chấp nhận.

Ngoài ra, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên việc chậm thi hành án được tính theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là chưa phù hợp, cần điều chỉnh lại là theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Từ những phân tích nêu trên, kháng cáo của nguyên đơn bà T1 là có cơ sở chấp nhận một phần, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan liên đới trả nợ gốc; về trách nhiệm thi hành án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận một phần.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là chưa phù hợp.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật. Bà T2 có đơn xin miễn giảm án phí do hoàn cảnh kinh tế khó khăn được Ủy ban nhân dân phường C, thành phố T xác nhận ngày 06/11/2017, căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên xét giảm 50% án phí cho bà T2, ông H.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự,

- Căn cứ Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình,

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 30/01/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn bà Nguyễn Ngọc T2.

Buộc bà Nguyễn Ngọc T2 và ông Trần Tấn H có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim T1 số tiền vay (gốc) 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Ngọc T2 và ông Trần Tấn H liên đới chịu 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, xét giảm 50% án phí cho bà T2, ông H; bà T2, ông H còn phải chịu 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả cho bà Nguyễn Thị Kim T1 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng 0001606 ngày 02/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Trả cho bà Nguyễn Thị Kim T1 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 0021596 ngày 09/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Duyên Hằng